

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓN QUẢN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: 16 /2024/DSST

Ngày 05 – 07 – 2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Thượng Quang Minh

2. Bà Phạm Thị Thanh Hương

Thư ký phiên tòa: Ông Phùng Quyền Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hón Quản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hón Quản tham gia phiên tòa: Ông Lê Quang Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hón Quản xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2024/QĐXX - DS ngày 30/5/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 29/QĐST-HPT ngày 26/6/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N (viết tắt là A); Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V - Chức vụ: Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Thế T - Chức vụ: Giám đốc A chi nhánh P - Bình Phước. Người đại diện theo ủy quyền của ông Đinh Thế T: Ông Trần Đức L- Trưởng phòng kế hoạch và kinh doanh A chi nhánh P - Bình Phước.(Có mặt)

- Bị đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ F, ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Thị H1, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ F, ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước(Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Đức L trình bày:

Ngày 07/06/2017 Ngân hàng N, do A chi nhánh P - Bình Phước đại diện ký hợp đồng vay vốn với ông Lê Văn H (HĐTD) số: 5611-LAV- 201701558 và phụ lục hợp đồng ngày 07/06/2017. Số tiền vay là: 400.000.000VND (Bốn trăm triệu đồng). Thời hạn cho vay: 24 tháng. Kỳ hạn trả nợ : 29/05/2019. Mục đích vay: Chăm sóc tiêu, chăn nuôi bò. Lãi suất cho vay: Mức lãi suất: 9%/năm. Lãi suất được điều chỉnh kỳ hạn 3 tháng 1 lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau hiện hành của A cộng (+) 2,5%/năm. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Kỳ hạn trả lãi: 06 tháng / lần vào ngày 07. Để đảm bảo cho khoản vay ông Lê Văn H, có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: K201700299 ngày 31/05/2017, thế chấp tài sản gồm: Thửa đất số: 43; Tờ bản đồ số: 6; Địa chỉ thửa đất: Ấp H (nay là ấp B), xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước; Diện tích: 9.237,8 m²; Trong đó: Đất ở tại nông thôn: 100 m²; Đất trồng CLN: 9.137,8 m². Tài sản gắn liền với đất: Loại nhà ở riêng lẻ; Diện tích 85 m². Đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 830761, số vào sổ H 02761; do U cấp ngày 20/12/2008 cho hộ ông Lê Văn H và bà Võ Thị H1; Toàn bộ hợp đồng thế chấp trên được công chứng tại Văn phòng C ngày 31/05/2017.

Trong quá trình vay vốn ông Lê Văn H, đã trả được số tiền gốc là 40.000.000đ và tiền lãi là: 55.398.890đ, sau đó không trả nữa. Việc ông Lê Văn H để quá hạn không trả gốc và lãi từ ngày 30/5/2019 đã vi phạm Điều 4 của Hợp đồng tín dụng số: 5611-LAV- 201701558 và phụ lục hợp đồng ngày 07/06/2017 đã ký kết về thời hạn cho vay, phương thức và kỳ hạn trả nợ.

Do vậy, A yêu cầu ông Lê Văn H và bà Võ Thị H1 trả cho A toàn bộ số tiền gốc và lãi của hợp đồng tín dụng số: 5611-LAV- 201701558 và phụ lục hợp đồng ngày 07/06/2017. Tính đến ngày 05/7/2024: Số tiền gốc (dư nợ): 360.000.000 đồng. Số tiền lãi trong hạn: 187.180.274 đồng. Số tiền lãi quá hạn 84.417.534 đồng. Tổng cộng: 631.597.808 đồng.

Đồng thời yêu cầu ông Lê Văn H và bà Võ Thị H1 phải tiếp tục trả lãi phát sinh trên số nợ gốc thực nợ từ ngày 06/7/2024 cho đến khi thực trả hết nợ gốc với mức lãi suất như đã thỏa thuận.

Trường hợp ông Lê Văn H và bà Võ Thị H1 không trả, hoặc không trả hết toàn bộ số tiền gốc, lãi thì A có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền phát mãi các tài sản thế chấp là thửa đất số: 43; Tờ bản đồ số: 6; Địa chỉ thửa đất: Ấp H (Nay là tổ F, ấp B), xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước và tài sản trên đất để thu hồi nợ.

- Bị đơn Lê Văn H: Ông Lê Văn H được tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên hoà giải, không có ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Võ Thị H1** trình bày:

Bà **H1** và ông **Lê Văn H** sống chung với nhau từ năm 1995, không có đăng ký kết hôn. Đến năm 2010 do đi vay ngân hàng nên ông bà đi đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước** ngày 06/7/2010. Ông bà đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 11 ngày 19/12/2018 của TAND huyện Hớn Quản. Ngày 07/6/2017 bà **H1** và ông **H** có ký hợp đồng vay tiền tại **A chi nhánh P**, số tiền vay là 400.000.000đ. Ông bà có thế chấp cho ngân hàng thửa đất số 43 tờ bản đồ 06 tại **xã A**, có GCNQSDĐ cấp ngày 20/12/2008 đứng tên hộ ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1**. Bà **H1** ký hợp đồng uỷ quyền cho ông **H** đứng ra làm thủ tục vay tiền. Theo thoả thuận trong hợp đồng thì thời hạn vay là 02 năm, trả tiền lãi 06 tháng một lần, nếu có tiền thì trả gốc, không có thì khi đến hạn thì làm hồ sơ đáo hạn. Sau khi hoàn tất thủ tục ông **H**, bà **H1** đã nhận được 400.000.000đ từ ngân hàng và sử dụng số tiền trên để phục vụ việc chăn nuôi, trồng trọt của gia đình. Trong thời gian vay ông bà có trả cho ngân hàng được số tiền lãi là 55.398.890đ. Khi ly hôn năm 2018 hai bên thoả thuận ông **H** ở nhà quản lý, thu hoạch vườn và chịu trách nhiệm trả nợ ngân hàng, còn bà **H1** đi chỗ khác sinh sống. Tuy nhiên, do ông **H** không trả nợ ngân hàng nên năm 2020 ngân hàng đòi phát mãi tài sản nên ngày 04/8/2020 bà **H1** tự trả cho ngân hàng 40.000.000đ nợ gốc. Đến năm 2021 ông **H** bỏ nhà đi nên bà **H1** quay về nhà.

Bà **H1** đồng ý cùng ông **H** trả nợ cho Ngân hàng. Trong đó, bà **H1** và ông **H** mỗi người có trách nhiệm trả một nửa khoản tiền đã vay cho ngân hàng. Trong đó nợ gốc mỗi người trả 200.000.000đ, do bà **H1** đã trả được 40.000.000đ nợ gốc nên còn phải trả 160.000.000đ. Về tiền lãi thì yêu cầu chia đôi số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Sau khi Toà án tuyên án thì đề nghị tính tiền lãi dựa trên phần nghĩa vụ riêng của bà **H1** và ông **H**. Do không có khả năng trả nợ nên bà **H1** đồng ý xử lý tài sản thế chấp là thửa đất số 43 tờ bản đồ 06 tại **xã A**, có GCNQSDĐ cấp ngày 20/12/2008 đứng tên hộ ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1** và toàn bộ tài sản trên đất để thi hành nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

+ **Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:**

Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi, nhận đơn, thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử mở phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiến nghị có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về nội dung vụ án: Xét thấy ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng đã ký kết đối với khoản nợ đã vay của **A chi nhánh P - Bình Phước**, nên Ngân hàng khởi kiện ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1** yêu

cầu trả tiền gốc và lãi là có cơ sở. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, Ngân hàng yêu cầu ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1** trả tiền nợ gốc 360.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 187.180.274 đồng, tiền lãi quá hạn 84.417.534 đồng. Tổng cộng: 631.597.808 đồng là phù hợp với hợp đồng các bên đã ký kết, quy định tại Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; số tiền lãi tính toán phù hợp các điều 7, 8, 12 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, án lệ 08/2016. Do đó, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1** trả cho ngân hàng các khoản nợ gốc và lãi như trên. Đồng thời ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1** phải tiếp tục trả lãi phát sinh trên số nợ gốc thực nợ từ ngày 06/7/2024 cho đến khi thực trả hết nợ gốc với mức lãi suất như đã thỏa thuận. Trường hợp ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1** không trả, hoặc không trả hết toàn bộ số tiền gốc, lãi thì **A** có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền phát mãi các tài sản thế chấp là thửa đất số: 43; Tờ bản đồ số: 6; Địa chỉ thửa đất: **Ấp H (Nay là tổ F, ấp B), xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước** và tài sản trên đất để thu hồi nợ theo quy định tại Điều 299, 303 của Bộ luật dân sự.

Án phí, chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngân hàng N do **Ngân hàng N chi nhánh P - Bình Phước** đại diện khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với bị đơn là ông **Lê Văn H** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Võ Thị H1**. Bị đơn có nơi cư trú tại **huyện H** nên căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn **Lê Văn H** đã được tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng nhưng vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa nên căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Tại đơn khởi kiện **A** yêu cầu ông **Lê Văn H** trả số tiền gốc (dư nợ): 360.000.000 đồng. Số tiền lãi tạm tính đến ngày 03/01/2024, gồm lãi trong hạn: 124.680.111 đồng, lãi quá hạn 80.894.500 đồng. Tổng cộng: 565.574.611 đồng. Do số liệu tính lãi trong đơn khởi kiện có sai sót nên Ngân hàng có đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung về số tiền lãi như sau: Tạm tính đến ngày 03/01/2024: Số tiền nợ gốc: 360.000.000 đồng. Số tiền lãi trong hạn: 170.758.356 đồng. Số tiền lãi quá hạn 76.250.959 đồng. Tổng cộng: 607.009.315 đồng. Việc sửa đổi bổ sung do sai sót

trong tính toán, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về hợp đồng tín dụng: Theo các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp và thu thập trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện: Ngày 07/06/2017 ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1** ký Hợp đồng tín dụng số: 5611-LAV- 201701558 và phụ lục hợp đồng ngày 07/06/2017 với **A chi nhánh P - Bình Phước** để vay 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), thời hạn vay 24 tháng, kỳ hạn trả nợ ngày 29/05/2019. Mục đích vay: Chăm sóc tiêu, chăn nuôi bò. Lãi suất 9%/năm, lãi suất được điều chỉnh kỳ hạn 3 tháng 1 lần theo quy định của Ngân hàng. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Kỳ hạn trả lãi: 06 tháng / lần vào ngày 07. Để đảm bảo cho khoản vay ông **Lê Văn H** có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: K201700299 ngày 31/05/2017 thế chấp cho Ngân hàng thừa đất số 43, tờ bản đồ số 6; Địa chỉ thửa đất: **Ấp H (nay là ấp B), xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước**. Đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 830761, số vào sổ H 02761 do **U** cấp ngày 20/12/2008.

Hợp đồng hợp đồng tín dụng ngày 07/6/2017 khi ký kết các bên đều đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự và không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên các bên có quyền, nghĩa vụ phải thực hiện. Từ ngày vay đến ngày 03/12/2018 ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1** đã trả được 55.398.890đ tiền lãi; đến ngày 04/8/2020 bà **H1** trả được 40.000.000đ tiền nợ gốc (bút lục 29). Sau đó ông bà không trả gốc và lãi cho ngân hàng, vi phạm Điều 4 của hợp đồng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1** trả lại số tiền gốc còn lại và tiền lãi theo hợp đồng đã ký kết là có căn cứ.

[3] Đối với các yêu cầu do **A** đã đưa ra thì bị đơn bà **Võ Thị H1** đều thống nhất và đồng ý trả nợ. Tuy ông **Lê Văn H** không có ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng hồ sơ tín dụng thể hiện ông **H** là người được bà **H1** ủy quyền đứng ra thực hiện các thủ tục để vay vốn tại **A chi nhánh P - Bình Phước**, nhận tiền từ ngân hàng nên ông **H** phải có trách nhiệm cùng bà **H1** trả khoản tiền vay và lãi phát sinh cho ngân hàng.

Do ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1** đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 11 ngày 19/12/2018 của TAND huyện Hớn Quản nên nghĩa vụ trả nợ phải phân chia theo phần. Theo bảng kê tính lãi nợ (bút lục 29) thể hiện ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1** cùng trả tiền lãi cho **A** từ ngày vay đến ngày 03/12/2018 với tổng số tiền 55.398.890đ, đến ngày 04/8/2020 bà **H1** trả được 40.000.000đ tiền nợ gốc. Như vậy, có thể thấy số tiền 40.000.000đ bà **H1** trả cho Ngân hàng sau khi ly hôn. Do đó, yêu cầu của bà **H1** về việc trừ số tiền 40.000.000đ vào phần nghĩa vụ của bà **H1** là có căn cứ chấp nhận.

Bà H1 yêu cầu chia đôi số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm, sau khi Toà án tuyên án thì đề nghị tính tiền lãi dựa trên phần nghĩa vụ riêng của bà H1 và ông H. Yêu cầu này của bà H1 là tự nguyện, nguyên đơn cũng đồng ý nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Việc tính lãi trong hạn và quá hạn của nguyên đơn phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng mà hai bên đã ký kết, không vi phạm quy định pháp luật về cách tính lãi và lãi suất nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, xác định số tiền ông Lê Văn H và bà Võ Thị H1 phải trả cho A số tiền như sau:

- Về tiền nợ gốc: 360.000.000đ, bà Võ Thị H1 chịu trách nhiệm trả cho ngân hàng A1, còn ông H có trách nhiệm trả cho ngân hàng 200.000.000đ

- Về tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 05/7/2024: Lãi trong hạn: 187.180.274 đồng, tiền lãi quá hạn 84.417.534 đồng. Tổng lãi 217.597.808đ. Như vậy, Ông Lê Văn H và bà Võ Thị H1 mỗi người phải trả cho A số tiền lãi trong hạn và quá hạn tổng cộng là 135.798.904đ.

Đồng thời kể từ ngày 06/7/2024 ông Lê Văn H và bà Võ Thị H1 phải tiếp tục chịu lãi phát sinh trên dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký trên dư nợ gốc thực tế.

[5] Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Để đảm bảo cho khoản vay ông Lê Văn H và bà Võ Thị H1 (do ông H đại diện) có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: K201700299 ngày 31/05/2017 thế chấp cho Ngân hàng thừa đất số 43, tờ bản đồ số 6; Địa chỉ thửa đất: Ấp H (nay là ấp B), xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 830761, số vào sổ H 02761 do U cấp ngày 20/12/2008. Tài sản trên đất gồm có 01 nhà xây cấp 4 diện tích xây dựng 85m², vườn tiêu diện tích 0,9ha. Hợp đồng trên được công chứng tại Văn phòng C, tỉnh Bình Phước ngày 31/5/2017 số công chứng 2613, quyển số 02 và đã được đăng ký tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Bình Phước ngày 31/5/2017.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thể hiện nhà, đất trên hiện nay do bà Võ Thị H1 quản lý. Tài sản thế chấp vẫn còn nguyên vẹn, chỉ có vườn tiêu hiện nay chỉ còn 0,3ha. Do hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 31/05/2017 được ký kết hợp pháp về cả hình thức và nội dung. Do đó, A yêu cầu trong trường hợp ông Lê Văn H và bà Võ Thị H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nguyên đơn có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ. Do yêu cầu của nguyên đơn **A** được chấp nhận nên ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1** phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Do **A** đã đóng tạm ứng chi phí trên nên ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1** mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho **A** 1.000.000đ (Một triệu đồng).

[7] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn **A** được chấp nhận nên **A** không phải chịu án phí. Trả lại cho **A** số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn ông **Lê Văn H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.789.927đ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Võ Thị H1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.789.927đ.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ các lẽ nêu trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 299, 303 của Bộ luật dân sự; Án lệ 08/2016

- Áp dụng Khoản 2 Điều 91, khoản 1 Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng hợp nhất năm 2010 sửa đổi bổ sung năm 2017; Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163 ngày 29/12/2006;

- Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng N** (Do **Ngân hàng N** chi nhánh **P - Bình Phước** đại diện theo ủy quyền).

2. Buộc ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1** cùng có trách nhiệm trả cho **Ngân hàng N** số tiền nợ gốc là 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 05/7/2024 gồm 187.180.274đ lãi trong hạn, 84.417.534đ tiền lãi quá hạn, tổng cộng 217.597.808đ (Hai trăm mười bảy triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn tám trăm lẻ tám đồng) .

Trong đó, bà **Võ Thị H1** chịu trách nhiệm trả cho **Ngân hàng N** tiền nợ gốc là 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng); Tiền lãi gồm: 93.590.137đ lãi trong hạn, 42.073.767đ lãi quá hạn, tổng cộng lãi là 135.798.904đ (Một trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn chín trăm lẻ bốn đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 295.798.540đ (Hai trăm chín mươi lăm nghìn bảy trăm tám mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi đồng)

Ông **Lê Văn H** chịu trách nhiệm trả cho **Ngân hàng N** tiền nợ gốc là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), **T1** lãi gồm: 93.590.137đ lãi trong hạn, 42.073.767đ lãi quá hạn, tổng cộng lãi là 135.798.904đ (Một trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 335.798.540đ (Ba trăm ba mươi lăm nghìn bảy trăm tám mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi đồng).

3. Kể từ ngày 06/7/2024 ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1** phải tiếp tục chịu lãi phát sinh trên dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký trên dư nợ gốc thực tế.

4. Về xử lý tài sản bảo đảm: Trong trường hợp ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1** không thanh toán hoặc thanh toán không hết toàn bộ số nợ tại **Ngân hàng N** thì **Ngân hàng N** có quyền đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý phát mãi toàn bộ các tài sản thế chấp tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: K201700299 ngày 31/05/2017 để thu hồi toàn bộ số nợ theo quy định pháp luật; Các tài sản thế chấp gồm: Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 6; Địa chỉ thửa đất: **Ấp H (nay là ấp B), xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước**, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 830761, số vào sổ H 02761 do **U** cấp ngày 20/12/2008. Tài sản trên đất gồm có 01 nhà xây cấp 4 diện tích xây dựng 85m², vườn tiêu diện tích 0,3ha.

5. Về chi phí tố tụng: Ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1** phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ. Do **Ngân hàng N** đã đóng tạm ứng chi phí trên nên ông **Lê Văn H** và bà **Võ Thị H1** mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho **Ngân hàng N** số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng).

6. Về án phí: **Ngân hàng N** không phải chịu án phí. Trả lại cho **Ngân hàng N** 13.311.000đ (Mười ba triệu ba trăm mười một nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005031 ngày 22/01/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hớn Quản

Bị đơn ông **Lê Văn H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.789.927đ (Mười sáu triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn chín trăm hai mươi bảy đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Võ Thị H1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.789.927đ (Mười bốn triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn chín trăm hai mươi bảy đồng).

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

- Nơi nhận :
- TAND tỉnh Bình Phước;
 - VKSND huyện Hớn Quản
 - Các đương sự
 - CCTHADS huyện Hớn Quản
 - Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Thu Thủy